

Số: 764 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn (đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 38 lô đất ở tại Khu tái định cư phục vụ tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh thuộc phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn tỉnh của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 05/2/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 101 lô đất ở tại các Khu tái định cư phục vụ tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh thuộc phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn và Khu tái định cư phường Hoài Thanh Tây thuộc dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn tỉnh xã Hoài Nhơn (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 101 lô đất ở tại các Khu tái định cư phục vụ tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh thuộc phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn và Khu tái định cư phường Hoài Thanh Tây thuộc dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn tỉnh xã Hoài Nhơn (đợt 2);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 77/TTr-STC ngày 05/3/2024 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 01/3/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành thị xã Hoài Nhơn (đợt 2); chi tiết như Phụ lục số 01, 02 kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở nêu trên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung các Quyết định số: 2389/QĐ-UBND ngày 03/7/2023; 2985/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD, KH&ĐT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND TX Hoài Nhơn;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K16.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

DANH SÁCH 84 LÔ Ở THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYỂN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639) ĐOẠN TỪ CẦU LẠI GIANG ĐẾN CẦU THIỆN CHÁNH, PHƯỜNG HOÀI HƯƠNG, THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
	Khu OLK2	14	1.571,50				
1	OLK2-1	1	110,00	Đường ĐS1 Đường nội bộ 3m	14 3	8.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,1)
2	OLK2-4	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
3	OLK2-5	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
4	OLK2-6	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
5	OLK2-7	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
6	OLK2-8	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
7	OLK2-9	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
8	OLK2-10	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
9	OLK2-11	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
10	OLK2-12	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
11	OLK2-13	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
12	OLK2-14	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
13	OLK2-15	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
14	OLK2-16	1	141,50	Đường ĐS1 và đường ĐS5	14 14	9.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
	KHU OLK3	10	1.100,00				
1	OLK3-1	1	110,00	Đường ĐS2 Đường nội bộ	14 5	7.700.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,1)
2	OLK3-4	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
3	OLK3-5	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
4	OLK3-6	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
5	OLK3-7	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
6	OLK3-8	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
7	OLK3-9	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
8	OLK3-10	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
9	OLK3-11	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
10	OLK3-12	1	110,00	Đường ĐS2 Đường nội bộ	14 5	7.700.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,1)
	KHU OLK4	18	2.114,50				
1	OLK4-1	1	214,00	Đường ĐS1 và đường ĐS2	14 14	9.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
2	OLK4-2	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
3	OLK4-3	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
4	OLK4-4	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
5	OLK4-5	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
6	OLK4-6	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
7	OLK4-7	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
8	OLK4-8	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
9	OLK4-9	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
10	OLK4-10	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
11	OLK4-11	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
12	OLK4-12	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
13	OLK4-13	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
14	OLK4-14	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
15	OLK4-15	1	110,00	Đường ĐS2 Đường nội bộ	14 5	7.700.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,1)
16	OLK4-26	1	110,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
17	OLK4-27	1	102,50	Đường ĐS1	14	8.000.000	
18	OLK4-28	1	148,00	Đường ĐS1	14 14	9.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
	KHU OLK5	10	1.147,60				
1	OLK5-1	1	106,80	Đường ĐS3 Đường nội bộ	14 5	7.150.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,1)
2	OLK5-2	1	107,30	Đường ĐS3	14	6.500.000	
3	OLK5-3	1	107,30	Đường ĐS3	14	6.500.000	
4	OLK5-4	1	107,20	Đường ĐS3	14	6.500.000	
5	OLK5-5	1	106,80	Đường ĐS3	14	6.500.000	
6	OLK5-6	1	106,70	Đường ĐS3	14	6.500.000	
7	OLK5-7	1	106,70	Đường ĐS3	14	6.500.000	
8	OLK5-8	1	106,40	Đường ĐS3	14	6.500.000	
9	OLK5-9	1	103,70	Đường ĐS3	14	6.500.000	
10	OLK5-10	1	188,70	Đường ĐS3 Đường ĐS4	14 13,5	7.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
	KHU OLK6	24	2.728,90				
1	OLK6-1	1	194,20	Đường ĐS3 Đường ĐS1	14 14	9.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	OLK6-2	1	109,20	Đường ĐS3	14	6.500.000	
3	OLK6-3	1	108,90	Đường ĐS3	14	6.500.000	
4	OLK6-4	1	108,90	Đường ĐS3	14	6.500.000	
5	OLK6-5	1	108,90	Đường ĐS3	14	6.500.000	

2/27

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
6	OLK6-6	1	108,60	Đường ĐS3	14	6.500.000	
7	OLK6-7	1	108,50	Đường ĐS3	14	6.500.000	
8	OLK6-8	1	108,50	Đường ĐS3	14	6.500.000	
9	OLK6-9	1	108,20	Đường ĐS3	14	6.500.000	
10	OLK6-10	1	108,20	Đường ĐS3	14	6.500.000	
11	OLK6-11	1	108,20	Đường ĐS3	14	6.500.000	
12	OLK6-12	1	107,80	Đường ĐS3	14	6.500.000	
13	OLK6-13	1	107,80	Đường ĐS3	14	6.500.000	
14	OLK6-14	1	110,00	Đường ĐS3 Đường nội bộ	14 5	7.150.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,1)
15	OLK6-15	1	110,00	Đường ĐS2 Đường nội bộ	14 5	7.700.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,1)
16	OLK6-16	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
17	OLK6-17	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
18	OLK6-18	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
19	OLK6-19	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
20	OLK6-20	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
21	OLK6-21	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
22	OLK6-24	1	110,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
23	OLK6-25	1	104,00	Đường ĐS2	14	7.000.000	
24	OLK6-26	1	139,00	Đường ĐS1	14	8.000.000	
	KHU OLK7	8	1.112,00				
1	OLK7-10	1	267,50	Đường ĐS4	13,5	6.000.000	
2	OLK7-11	1	184,50	Đường ĐS4 Đường ĐS3	13,5 14	7.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
3	OLK7-12	1	110,00	Đường ĐS3	14	6.500.000	
4	OLK7-13	1	110,00	Đường ĐS3	14	6.500.000	
5	OLK7-14	1	110,00	Đường ĐS3	14	6.500.000	
6	OLK7-15	1	110,00	Đường ĐS3	14	6.500.000	
7	OLK7-16	1	110,00	Đường ĐS3	14	6.500.000	
8	OLK7-22	1	110,00	Đường ĐS3	14	6.500.000	
	Cộng	84	9.774,50				

Handwritten signature

Phụ lục số 02
DANH SÁCH 17 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG HOÀI THANH TÂY THUỘC DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT
NỐI VỚI ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639) TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
	Khu NO-01	6	667,5				
1	NO-01-1	1	197,50	Đường N1	10	8.000.000	
2	NO-01-4	1	110,00	Đường N1	10	8.000.000	
3	NO-01-14	1	90,00	Đường N2	16	8.000.000	
4	NO-01-15	1	90,00	Đường N2	16	8.000.000	
5	NO-01-16	1	90,00	Đường N2	16	8.000.000	
6	NO-01-17	1	90,00	Đường N2	16	8.000.000	
	Khu NO-02	11	1.320,00				
1	NO-02-6	1	120,00	Đường N2	16	8.000.000	
2	NO-02-7	1	120,00	Đường N2	16	8.000.000	
3	NO-02-8	1	120,00	Đường N2	16	8.000.000	
4	NO-02-9	1	120,00	Đường N2	16	8.000.000	
5	NO-02-13	1	120,00	Đường N3	14	7.000.000	
6	NO-02-14	1	120,00	Đường N3	14	7.000.000	
7	NO-02-15	1	120,00	Đường N3	14	7.000.000	
8	NO-02-16	1	120,00	Đường N3	14	7.000.000	
9	NO-02-17	1	120,00	Đường N3	14	7.000.000	
10	NO-02-18	1	120,00	Đường N3	14	7.000.000	
11	NO-02-19	1	120,00	Đường N3	14	7.000.000	
	Cộng	17	1.987,50				

Phụ lục